

# SO SÁNH TRẠNG NGỮ GIỮA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÁN

## A COMPARISON OF VIETNAMESE AND CHINESE ADVERBIALS

Nguyễn Thị Minh Trang

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; ntmtrang@ufl.udn.vn

**Tóm tắt** - Bài viết dựa trên kết quả nghiên cứu trước của chúng tôi về “một hướng tiếp cận khác về trạng ngữ trong tiếng Việt”, thông qua kết quả nghiên cứu này chúng tôi lấy tiếng Việt làm cơ sở, tiến hành so sánh trạng ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Mục đích thông qua so sánh có thể tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt về trạng ngữ của hai ngôn ngữ ở các phương diện như: tính chất, dấu hiệu trạng ngữ, vị trí cú pháp, cấu tạo, phân loại và các hướng nghĩa của trạng ngữ. Xét ở góc độ loại hình ngôn ngữ, tiếng Việt và tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng: đều là ngôn ngữ đơn lập, ý nghĩa ngữ pháp chủ yếu dựa vào trật tự từ và hư từ để biểu đạt; thứ hai đều là ngôn ngữ SVO. Cả hai phương diện này làm cho trạng ngữ tiếng Việt và tiếng Hán về đại thể tương đồng, song cũng tồn tại không ít khác biệt. Bài viết mong muốn có thể cung cấp cho người học, người nghiên cứu nguồn tài liệu tham khảo liên quan.

**Từ khóa** - Phân tích; so sánh; trạng ngữ; tiếng Việt; tiếng Hán

**Abstract** - This paper analyzes the adverbials in the Vietnamese and Chinese languages to clarify the similarity and the dissimilarity between the two languages in terms of characteristics, signals, syntactic positions, structures and classifications. The paper aims to give a good reference to students, teachers and researchers. In terms of language types. Vietnamese and Chinese are both isolating languages (grammatical meaning relies on word order and expletive for expression) and SVO languages. These two aspects make Vietnamese and Chinese rather similar. However, there are also some differences between the two languages. The paper aims to provide students, teachers and researchers with a source of relevant references.

**Key words** - Analysis; comparison; adverbials; Vietnamese; Chinese

### 1. Đặt vấn đề

Đã có nhiều bài viết nghiên cứu so sánh trạng ngữ giữa tiếng Hán - tiếng Việt và gặt hái không ít thành quả đáng trân trọng [2-4], song nhìn chung các bài nghiên cứu cũng chỉ sơ bộ so sánh trật tự vị trí các loại trạng ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt hoặc phân tích lỗi sai sinh viên Việt Nam thường gặp khi học trạng ngữ tiếng Hán. Những nghiên cứu liên quan đến trạng ngữ tiếng Việt chúng tôi đã kịp trình bày tại [1]. Bài viết lấy tiếng Việt làm cơ sở, tiến hành phân tích so sánh toàn diện trạng ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán ở các phương diện: tính chất, dấu hiệu, vị trí cú pháp, cấu tạo, phân loại và các hướng nghĩa của trạng ngữ; mong muốn thử tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt ở các mặt trên giữa hai ngôn ngữ, qua đó có thể cung cấp thêm cho người học, người nghiên cứu nguồn tài liệu tham khảo mới.

### 2. Nội dung so sánh

#### 2.1. Về tính chất, dấu hiệu

Tiếng Việt: Trạng ngữ là thành phần phụ gia đứng trước hoặc sau vị từ trung tâm. Khi mang dấu hiệu trạng ngữ “một cách” hoặc cấu tạo bởi tổ hợp quan hệ từ + danh từ (cụm giới từ), trạng ngữ thường đứng cuối câu hoặc đầu câu, ví dụ: *rất đẹp/ chỉ tiêu một cách hào phóng/thảo luận về công việc/qua hàng nước mắt, tôi nhìn theo mẹ và em trào lên xe.*

Tác dụng của trạng ngữ là tiến hành hạn định hoặc miêu tả hành vi động tác, biểu thị các ý nghĩa về thời gian, nơi chốn, cách thức, nguyên nhân, tình thái... của hành vi động tác.

Trạng ngữ có khi đứng trước chủ ngữ, lúc này có tác dụng phụ gia cho cả câu, ví dụ:

*Vừa rồi tôi gặp một câu tân binh ở ngoài mới bỏ sung vào.* (Nguyễn Minh Châu).

Tiếng Hán: Trạng ngữ là thành phần đứng trước động từ, tính từ có tác dụng phụ gia, biểu thị ý nghĩa “như thế nào/ khi

nào/ở đâu/bao nhiêu..., hoặc biểu thị khẳng định hoặc phủ định, cũng thường mang “地”(de), thành phần tương ứng với trạng ngữ là trung tâm ngữ. [5, tr.326]. Ví dụ:

[好] 说! (兄弟一定帮忙)

→ [Dễ] nói! Huynh đệ nhất định sẽ giúp.

Có thể thấy, chức năng trạng ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau: đều là thành phần phụ gia cho vị từ (động từ, tính từ), có tác dụng hạn định hoặc miêu tả hành vi động tác, biểu thị các ý nghĩa về thời gian, nơi chốn, nguyên nhân... của hành vi động tác.

Về dấu hiệu: Tiếng Việt và tiếng Hán đều có dấu hiệu trạng ngữ, “một cách” là dấu hiệu trạng ngữ trong Tiếng Việt, tiếng Hán dùng trợ từ “地”(de). Thường những loại trạng ngữ mang tính miêu tả mới dùng dấu hiệu trạng ngữ, những loại trạng ngữ mang tính hạn định không dùng.

#### 2.2. Về cấu tạo

Trạng ngữ chủ yếu do phó từ, danh từ, đại từ, tính từ, động từ, từ tượng thanh, cụm từ cố định, cụm giới từ cấu tạo nên.

##### 2.2.1. Phó từ làm trạng ngữ

Trong tiếng Việt và tiếng Hán, phó từ thường trực tiếp làm trạng ngữ. Ví dụ:

(1) Tôi [đã] hứa với anh và cả với tôi nữa. (Nguyễn Minh Châu)

(1') 我[已]向他、向我自己承诺了。

(2) Lượng [hết sức] xông xáo nhưng cũng khôn ngoan rất mực. (nt)

(2') 阿亮 [非常] 机敏但也聪明得很。

(3) Các bạn hãy tin chắc rằng lòng tôi [luôn luôn] yêu các bạn. (Hồ Chí Minh)

(3') 你们要相信我的心[总]爱着你们。

Khi phó từ làm trạng ngữ, vị trí cú pháp trạng ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, đều đứng trước vị từ trung tâm. Các phó từ “đã” “hết sức” và “luôn luôn” trong câu (1) - (3) của tiếng Việt lần lượt đứng trước và làm trạng ngữ cho các vị từ trung tâm “hứa” “xông xáo” và “yêu”. Các phó từ “已” (đã) “非常” (hết sức) “总是” (luôn luôn) trong câu (1') - (3') trong tiếng Hán cũng lần lượt đứng trước các vị từ “承诺” (hứa) “机敏” (xông xáo) “爱” (yêu) làm trạng ngữ.

### 2.2.2. Danh từ, cụm danh từ làm trạng ngữ

Giống tiếng Việt, trong tiếng Hán danh từ (cụm danh từ) chỉ thời gian, nơi chốn có thể trực tiếp làm trạng ngữ, nhưng một số ít danh từ thường như: *máy móc*, *lịch sử*, *khóa học*, *hình thức* (các danh từ này đã mang tính chất của một tính từ) làm trạng ngữ thường phải mang dấu hiệu trạng ngữ “*de*” (một cách). Ví dụ:

(4) [Sáng hôm ấy], những tiếng quát tháo âm ỉ làm bà thức giấc. (Nguyễn Minh Châu)

(4') [那个上午], 喧嚷的打骂声把她吵醒。

(5) [Dưới từng gốc cây], lính nhà ta vẫn thân nhiên ôm nhau ngủ.(nt)

(5') [在每个树根下], 咱们士兵仍坦然地互相抱着睡觉。

(6) Năm giờ chiều, quân Mỹ thu dọn chiến trường [một cách máy móc]. (nt)

(6') 下午五点美军[机器地]收拾战场。

Các cụm danh từ “sáng hôm ấy” “dưới từng gốc cây” trong câu (4) và (5) của tiếng Việt lần lượt đứng đầu câu làm trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn. Tương tự “那个上午” (Sáng hôm ấy) “在每个树根下” (Dưới từng gốc cây) trong câu (4') và (5') của tiếng Hán cũng đứng đầu câu làm trạng ngữ, phụ gia cho cả câu. Trong câu (6) danh từ “máy móc” làm trạng ngữ cho vị từ “thu dọn” thường mang dấu hiệu trạng ngữ “một cách” và nằm cuối câu, tương tự câu (6') cũng mang dấu hiệu “*de*” nhưng nằm trước vị từ “收拾” (thu dọn).

### 2.2.3. Đại từ làm trạng ngữ

Trong tiếng Việt đại từ làm trạng ngữ thường đứng sau vị từ trung tâm, còn tiếng Hán ngược lại, luôn đứng trước vị từ, ví dụ:

(7) Sao gặp nhau lần này anh lại hân hoan [đến thế]. (Nam Cao)

(7') 怎么这次见面他却[那么]兴奋?

(8) Chị Tí ... chậm rãi nói: giờ muộn [thế này] mà họ chưa ra nhỉ? (Thạch Lam)

(8') 臂姐慢腾腾地说: 现在[这么]晚了, 他们还不出来呀?

(9) Anh Kinh ơi, những quả lựu đạn Mỹ này sử dụng [thế nào] nhỉ? (Nguyễn Minh Châu)

(9') 经哥啊, 这些美国子弹[怎样]使用呀?

Trong các ví dụ (7) - (9) của tiếng Việt, các đại từ “đến thế” “thế này” “thế nào” lần lượt đứng sau làm trạng ngữ cho các vị từ “hân hoan” “muộn” “sử dụng”. Trong khi đó

“那么” (đến thế) “这么” (thế này) “怎样” (thế nào) trong các ví dụ (7')-(9') của tiếng Hán lần lượt đứng trước các vị từ “欢迎” (hân hoan) “晚” (muộn) “使用” (sử dụng).

### 2.2.4. Tính từ làm trạng ngữ

Tính từ song âm tiết làm trạng ngữ, tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, có thể mang hoặc không mang dấu hiệu trạng ngữ “một cách” (*de*). Về vị trí, tiếng Việt linh hoạt hơn, có thể ở giữa câu, đầu câu hoặc cuối câu; tiếng Hán thường đứng giữa câu. Ví dụ:

(10) Thùy [niềm nở] bắt tay từng người một. (Nguyễn Minh Châu)

(10') 小垂[热情地]跟每个人握手。

(11) [Lễ phép], mẹ con chị Dậu cùng cúi đầu chào. (Ngô Tất Tố)

(11') 酉姐母女俩[礼貌地]一起低着头 (向霸建夫妇) 打招呼。

(12) Anh lấy thuốc lá mời Khuê hút [một cách hào phóng]. (nt)

(12') 他拿出烟来[大方地]请阿圭抽。

Tính từ song âm tiết “niềm nở” ở ví dụ (10) của tiếng Việt đứng trước vị từ trung tâm “bắt tay” làm trạng ngữ; tính từ “热情” (niềm nở) ví dụ (10') trong tiếng Hán cũng đứng trước “握手” (bắt tay) làm trạng ngữ. Câu (11) tính từ “lễ phép” đứng đầu câu làm trạng ngữ, trong khi tiếng Hán thường đứng trước vị từ như câu (11'). “Hào phóng” trong ví dụ (12) của tiếng Việt đứng cuối câu làm trạng ngữ và thường phải mang dấu hiệu “một cách”, tương ứng với (12) là (12') trong tiếng Hán, tính từ “大方” (hào phóng) đứng trước các vị từ “请” (mời) làm trạng ngữ.

### 2.2.5. Động từ, cụm động từ làm trạng ngữ

Khi động từ, cụm động từ làm trạng ngữ tiếng Việt thường không dùng dấu hiệu trạng ngữ “một cách”; tiếng Hán có thể dùng hoặc không. Ví dụ:

(13) Thụy [giây giụa] kêu khóc: “lạy chúa...mắc mưu địch tất cả rồi.

(13') 阿瑞[挣扎地]呐喊着“天哪...所有人都中敌人的诡计了”。

(14) Người thợ ấy [nổi giận] đuổi tôi ra khỏi ngôi quán. (Nguyễn Minh Châu)

(14') 那个理发师[愤怒地]把我赶出店子。

(15) Cô ... [có nhiệm vụ] săn sóc các chiến sĩ ngoài mặt trận. (nt)

(15') 她[有义务地]照顾战场外的战士们。

Các động từ (cụm động từ) “giây giụa” “nổi giận” “có nhiệm vụ” trong các ví dụ (13)-(15) của tiếng Việt lần lượt trực tiếp đứng trước các vị từ “kêu khóc” “đuổi” “săn sóc” làm trạng ngữ mà không cần dấu hiệu trạng ngữ “một cách”; trong khi các động từ (cụm động từ) “挣扎” “愤怒” “有义务” trong các ví dụ (13')-(15') lần lượt mang dấu hiệu trạng ngữ “*de*” đứng trước các vị từ “呐喊” “赶” “照顾” làm trạng ngữ.

### 2.2.6. Từ tượng thanh làm trạng ngữ

Từ tượng thanh làm trạng ngữ, tiếng Việt không cần dấu hiệu trạng ngữ “một cách”, song ở tiếng Hán thường

cần phải dùng “*de*”. Ví dụ:

(16) Những con chim sơn ca [chèo choẹt] hót trên ngọn tre. (Ngô Tất Tố)

(16') 百灵鸟在竹顶上[啁啾地]叫着。

(17) Một bữa trưa, máy bay địch lại [ầm ầm] bay tới. (Nguyễn Khải)

(17') 中午, 敌人的飞机又[轰隆地]飞过来。

(18) Gió [ào ào] thổi qua má tôi. (Tuyên ngôn Trì Lợi)

(18') 风在我脸颊边[呼呼地]吹过。

Các từ tượng thanh “chèo choẹt” “ầm ầm” “ào ào” ở các ví dụ (16)-(18) của tiếng Việt lần lượt trực tiếp đứng trước các vị từ “hót” “bay tới” “thổi” làm trạng ngữ mà không cần dùng dấu hiệu trạng ngữ; trong khi các ví dụ tương ứng ở (16')-(18') trong tiếng Hán thường phải dùng “*de*”.

### 2.2.7. Cụm từ cố định làm trạng ngữ

Trong tiếng Việt cụm từ cố định làm trạng ngữ tương đối ít và thường không dùng “*một cách*”, trong khi tiếng Hán thường bắt buộc phải dùng “*de*”. Ví dụ:

(19) Anh đã [năm lần bảy lượt] tha thứ dù cô ấy cứ phạm đi phạm lại... (Báo vnexpress)

(19') 你已[三番五次地]原谅她然而她一直犯来犯去一个严重的错误。

(20) Ba mẹ ... chỉ [toàn tâm toàn ý] lo nuôi nấng chúng tôi. (Truyện ngắn, Quỳnh Dao)

(20') 父母...[全心全意地]把我们抚养大。

Các cụm từ cố định “năm lần bảy lượt” “toàn tâm toàn ý” ở các ví dụ (19) (20) của tiếng Việt trực tiếp đứng trước các vị từ “tha thứ” “lo nuôi nấng”; nhưng ở các ví dụ tương ứng (19') (20') của tiếng Hán bắt buộc phải dùng “*de*”.

### 2.2.8. Cụm số lượng từ làm trạng ngữ

Tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, cụm số lượng từ có thể trực tiếp làm trạng ngữ mà không cần dùng “*một cách*” hay “*de*”. Ví dụ:

(21) ... nhiều Trường tiểu học, trung học [lần lượt] mọc lên. (Hồ Chí Minh)

(21') 很多小学, 中学校[陆续]建起。

(22) Nơi đây, các liệt sĩ vô danh [đời đời] yên nghỉ. (Theo Nguyễn Kim Thân)

(22') 这里无名的烈士们[世世代代]安息着。

(23) ... những tội lỗi đó lại được [một lần nữa] nhắc lại ... (Nguyễn Khải)

(23') 那些罪恶又被[再一次]提起。

Từ “lần lượt” ở ví dụ (21) của tiếng Việt trực tiếp đứng trước vị từ “mọc lên” làm trạng ngữ; giống tiếng Việt, ví dụ (21') tương ứng của tiếng Hán, từ “陆续” (lần lượt) cũng trực tiếp đứng trước vị từ “建起” (mọc lên) làm trạng ngữ. Ví dụ (22) (23) và (22') (23') tương tự.

### 2.2.9. Cụm giới từ làm trạng ngữ

Trong tiếng Việt, cụm giới từ làm trạng ngữ thường đứng sau vị từ trung tâm, cuối câu hoặc đầu câu; trong khi tiếng Hán thường đứng trước vị từ trung tâm hoặc đầu câu. Ví dụ:

(24) Người ta có tò mò bàn tán [về công việc của anh em bộ đội] không? (Nguyễn Minh Châu)

(24') [对士兵兄弟们的的工作]人家有没有好奇地议论?

(25) Tôi đón nhân dự định khùng khiếp ấy của Ba tôi [với nỗi khổ vô bờ bến]. (Nguyễn Nhật Ánh)

(25') 我[以不堪的痛苦]接受我爸爸那可怕的想法。

(26) [Đối với nước Việt Nam ta], sự ký kết đó có một kết quả hay là... (Hồ Chí Minh)

(26') [对于我们越南]那签约有一个结果还是...

Cụm giới từ “về công việc của anh em bộ đội” ở ví dụ (24) đứng sau vị từ “bàn tán”, “với nỗi khổ vô bờ bến” ở ví dụ (25) đứng cuối câu, “đối với nước Việt Nam ta” trong ví dụ (26) đứng đầu câu làm trạng ngữ; các cụm giới từ tương ứng “对士兵兄弟们的的工作”, “以不堪的痛苦”, “对于我们越南” trong các ví dụ (24')-(26') đứng đầu câu hoặc trước vị từ làm trạng ngữ.

Thông qua trên có thể thấy, cấu tạo trạng ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán khá đa dạng. Khi phó từ làm trạng ngữ, vị trí cú pháp trạng ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, đều trực tiếp đứng trước vị từ trung tâm ngữ. Danh từ chỉ thời gian, nơi chốn cả tiếng Việt và tiếng Hán đều có thể trực tiếp làm trạng ngữ, nhưng một số danh từ như: máy móc, lịch sử, khoa học, hình thức... làm trạng ngữ thường phải mang dấu hiệu trạng ngữ “*một cách*” (*de*). Tiếng Việt, đại từ làm trạng ngữ thường trực tiếp đứng sau vị từ trung tâm, còn tiếng Hán ngược lại, luôn trực tiếp đứng trước vị từ. Tính từ song âm tiết làm trạng ngữ, tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, có thể dùng hoặc không dùng dấu hiệu trạng ngữ “*một cách*” (*de*); về vị trí, tiếng Việt có thể đứng giữa, đầu câu hoặc cuối câu; tiếng Hán thường đứng giữa câu. Trong tiếng Việt, động từ, cụm động từ thường trực tiếp làm trạng ngữ mà không dùng dấu hiệu trạng ngữ; ở tiếng Hán thường phải dùng “*de*” nhưng không quá bắt buộc. Từ tượng thanh, cụm từ cố định làm trạng ngữ, tiếng Việt không cần dùng “*một cách*”, thế nhưng tiếng Hán thường phải dùng “*de*”. Ở tiếng Việt, cụm giới từ trực tiếp làm trạng ngữ thường đứng sau vị từ trung tâm, cuối câu hoặc đầu câu; trong khi tiếng Hán thường trực tiếp đứng trước vị từ hoặc đứng đầu câu.

## 2.3. Về phân loại

### 2.3.1. Trạng ngữ chỉ thời gian

Trạng ngữ chỉ thời gian, vị trí cú pháp tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, thường nằm đầu câu hoặc sau chủ ngữ. Tuy nhiên loại này trong tiếng Việt còn có thể đứng cuối câu, trước nó thường có thêm giới từ như “vào”, “tại”, “ở” (vào ngày mai, tại thời điểm này, ở lúc đó). Trạng ngữ chỉ thời gian chủ yếu do danh từ (cụm danh từ), phó từ hoặc cụm giới từ (quan hệ từ + danh từ) biểu thị thời gian cấu tạo nên. Ví dụ:

(27) [Bây giờ] Liên vội vàng vào thắp đèn... (Thạch Lam)

(27') [现在]小莲匆忙进屋点灯。

(28) [Năm 1954], nhân dân Việt Nam đại thắng thực dân Pháp.... (Hồ Chí Minh)

(28') [1954年], 越南人民大胜法国殖民者。

Danh từ/cụm danh từ chỉ thời gian “hôm nay” “năm 1954” và “现在” “1954年” trong các ví dụ (27) (28) và (27’) (28’) lần lượt đứng đầu câu làm trạng ngữ, phụ gia cho cả câu.

### 2.3.2. Trạng ngữ chỉ không gian, nơi chốn

Trạng ngữ chỉ không gian nơi chốn, tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, thường đứng đầu câu, ví dụ:

(29) [Ở đó], Chí Phèo đã gặp thị Nở...(Nam Cao)

(29’) [在那儿] 阿志已经碰见小奴。

(30) [Đỉnh đồi], một anh đứng giữa đường, tu bi đông nước ừng ực. (Ngô Tất Tố)

(30’) [山顶上], 有一个人站在路中间拿出水壶咕咚咕咚地饮。

### 2.3.3. Trạng ngữ chỉ mức độ

Trạng ngữ chỉ mức độ, vị trí cú pháp của tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, thường đứng trước vị từ, đa số do các phó từ chỉ mức độ “rất, cực kỳ, quá...” cấu tạo nên, phụ gia cho tính từ và một số động từ biểu thị hoạt động tâm lí (rất yêu/ cực kỳ sợ/ vô cùng ái ngại). Ví dụ:

(31) Nhân dân Việt Nam chúng tôi [rất] thiết tha với độc lập, tự do và hòa bình. (Hồ Chí Minh)

(31’) 我们越南人民[很]渴望独立、自由、和平。

(32) Người đàn bà [hơi] đỏ mặt, cuồn tằm tranh lại một cách cẩn thận...(Nguyễn Minh Châu)

(32’) 那女人[有点]红脸, 小心地把画幅圈起来。

Ở các ví dụ (31) và (31’), trạng ngữ chỉ mức độ “rất” và “很” lần lượt phụ gia cho các vị từ “thiết tha” và “渴望”. Ví dụ (32) (32’) tương tự.

### 2.3.4. Trạng ngữ biểu thị nguyên do, mục đích

Trạng ngữ biểu thị nguyên do mục đích thường do cụm giới từ đảm nhiệm. Loại trạng ngữ này vị trí cú pháp tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, thường đứng đầu câu, ví dụ (33), (33’); có khi đứng giữa câu như (34) (34’); cũng có khi đứng cuối câu, ví dụ (35) và (35’).

(33) [Vi hai đứa trẻ mồ côi], họ có thể quên cả thân mình. (Nguyễn Hồng)

(33’) [为了两个孤儿] 他们可以牺牲自己。

(34) Các công ty, [để chống trộm], đã trang bị các thiết bị báo động. (Nam Cao)

(34’) 各公司, [为了防偷], 已装备警报设备。

(35) Chiến sĩ Việt Nam hi sinh giọt máu cuối cùng [để giữ vững nền độc lập tự do]. (Hồ Chí Minh)

(35’) 越南战士牺牲最后一滴血 [以便保住祖国的独立自由]。

### 2.3.5. Trạng ngữ chỉ tình huống

Trạng ngữ chỉ tình huống thường được cấu tạo bởi cụm giới từ, trật tự cú pháp Tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, thường đứng đầu câu. Ví dụ (36)-(36’), (37)-(37’).

(36) [Dưới sự lãnh đạo ân cần của Đảng], phụ nữ ta cần phải cố gắng học tập.... (Hồ Chí Minh)

(36’) [在党殷勤的领导下], 咱妇女要努力地学习政治、文化等。

(37) [Qua câu chuyện], tôi chỉ có nhận xét cái tính lão cũng hết bọn... (Tô Hoài)

(37’) [通过那故事] 我就认定他性格就像...

### 2.3.6. Trạng ngữ khẳng định phủ định

Thường được cấu tạo bởi các phó từ biểu thị khẳng, phủ định như: nhất định, quả thực, không, đừng..., ví dụ:

(38) [Nhất định] tôi sẽ đền cho bác... tôi nói ôn tồn. (Nguyễn Minh Châu)

(38’) 我[一定]将给你补偿.....我和气地说。

(39) Dân [không] chiu mặc cái áo dài của bà mẹ chồng đưa. (Nam Cao)

(39’) 小寅[不]愿意穿婆婆给的那个长袍。

Trạng ngữ biểu thị khẳng định tiếng Việt linh hoạt hơn tiếng Hán, phó từ “nhất định” trong câu (38) đứng trước chủ ngữ, cũng có thể thay đổi vị trí trạng ngữ của câu này: “tôi nhất định sẽ...”; nhưng trong tiếng Hán chỉ có một vị trí là sau chủ ngữ, câu (38’). Trạng ngữ biểu thị phủ định tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, đều đứng trước vị từ, ví dụ (39) và (39’).

### 2.3.7. Trạng ngữ phạm vi

Thường do các phó từ biểu thị phạm vi: hầu như, chỉ, đều, vẫn... đảm nhiệm. Trạng ngữ biểu thị phạm vi vị trí cú pháp tiếng Việt và tiếng Hán tương đồng, có khi đứng đầu câu, ví dụ (40) (40’); có khi đứng trước vị từ, câu (41) và (41’); có khi phụ gia cho số từ, ví dụ (42) và (42’).

(40) [Hầu khắp] các cơ quan và bộ đội, các đoàn thể đều có bích báo. (Hồ Chí Minh)

(40’) [几乎]各机关, 部队, 团体都有壁报。

(41) Nhà tôi và cơ quan tôi làm việc [đều] ở phía cuối thành phố. (Nguyễn Minh Châu)

(41’) 我家和工作的地方[都]在城市最后面。

(42) Đó là một cô gái mắt đen, [trạc] mười lăm. (nt)

(42’) 那是一个黑眼睛的姑娘, [大概]十五岁。

### 2.3.8. Trạng ngữ ngữ khí

Thường được cấu tạo bởi các phó từ biểu thị ngữ khí như: có lẽ, may mà... Trạng ngữ ngữ khí, vị trí cú pháp tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau; có thể đứng sau chủ ngữ, câu (43) (43’); phần lớn thường đứng đầu câu, ví dụ: (44)-(45) và (44’)-(45’).

(43) Vợ anh [có lẽ] trạc tuổi gần ba mươi. (Nguyễn Minh Châu)

(43’) 他妻子[也许]快三十了。

(44) [May làm sao]! Cái con mẹ Huệ nhà tôi lúc ấy cũng vừa gánh hai thúng đá... (nt)

(44’) [幸好啊]! 那个时候我家小惠也从田外挑着两副箩筐回来。

(45) [Bất thành linh] hấn chạy vô gọi em em...(nt)

(45’) [突然间]他跑来叫小妹小妹。

### 2.3.9. Trạng ngữ chỉ cách thức – phương tiện

Chủ yếu được cấu tạo bởi tính từ, động từ song âm tiết, từ tượng thanh hoặc cụm giới từ như “bằng...”, “với...”, “theo...”, “như...”...

(46) Khuê vất sách [vội vàng] chạy đến xin lỗi. (Nguyễn Minh Châu)

(46') 阿圭扔完书[匆忙]跑来道歉。

(47) Cụ để ba đồng xu vào tay Liên... rồi [láo đảo] bước ra ngoài. (Thạch Lam)

(47') 老奶奶把三毛钱放在小莲手里后来[踉跄]走出来。

(48) Tôi từ chối khéo [bằng cái mặt lạnh lùng]. (Nguyễn Minh Châu)

(48') 我[用一个冷冰冰的脸]委婉拒绝了。

Vị trí trạng ngữ chỉ phương tiện cách thức giữa tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, đều đứng trước vị từ trung tâm, ví dụ: (46)-(47) và (46')-(47'). Cấu tạo bởi cụm giới từ, vị trí trạng ngữ tiếng Việt và tiếng Hán khác nhau, tiếng Việt thường đứng cuối câu, sau vị từ; trong khi tiếng Hán thường đứng trước vị từ, câu (48) và (48').

### 2.3.10. Trạng ngữ tình thái

Thường được cấu tạo bởi tính từ song âm tiết và một số động từ biểu thị tâm lý như nỗi giận, tin tưởng, thất vọng...

(49) Nó [ngơ ngác] hỏi tôi: những trái mận biến đâu hết rồi? (Nguyễn Nhật Ánh)

(49') 他[疑惑地]问我那些李子都在那里呢?

(50) Anh lấy thuốc lá mời Khuê hút [một cách hào phóng]. (Nguyễn Minh Châu)

(50') 他拿出烟来[大方地]请阿圭抽。

(51) [Lễ phép], mẹ con chị Dậu cùng cúi đầu chào. (Ngô Tất Tố)

(51') 酉姐母女俩[礼貌地]一起低着头 (向霸建夫妇) 打招呼。

Trong tiếng Việt vị trí trạng ngữ tình thái thường linh hoạt hơn so với tiếng Hán, có thể đứng trước vị từ như câu (49), cuối câu ví dụ (50), cũng có thể đứng đầu câu ví dụ (51); trong khi tiếng Hán đa phần thường đứng trước vị từ, không thể đứng cuối câu hoặc đầu câu, ví dụ (49')-(51'). Trạng ngữ tình thái thường mang tính miêu tả, biểu thị trạng thái, tư thế, tâm trạng... của chủ thể khi thực hiện hành vi động tác do đó trong tiếng Hán loại trạng ngữ này thường phải dùng dấu hiệu trạng ngữ “de”; đối với loại này tiếng Việt cũng sử dụng dấu hiệu trạng ngữ “một cách” nhưng không bắt buộc như trong tiếng Hán.

Có thể thấy, vị trí các loại trạng ngữ tiếng Việt và tiếng Hán phần lớn tương đồng, thường đứng trước vị từ trung tâm. Tuy nhiên, trong một số trường hợp trạng ngữ được cấu tạo bởi cụm giới từ, tiếng Việt thường phải đứng sau vị từ.

## 2.4. Về chỉ hướng ngữ nghĩa của trạng ngữ

Chỉ hướng ngữ nghĩa của trạng ngữ, về mặt cú pháp, trạng ngữ phụ gia cho vị từ trung tâm nhưng về mặt ngữ nghĩa có một số trạng ngữ không phát sinh quan hệ trực tiếp với vị từ mà phát sinh quan hệ với một thành phần danh từ nào đó trong cấu trúc, chỉ hướng ngữ nghĩa thành phần danh từ. Vì vậy, Trạng ngữ về mặt ngữ nghĩa có thể chỉ hướng nhiều thành phần cú pháp: Chỉ hướng vị từ trung tâm, chỉ hướng chủ ngữ, chỉ hướng nhiều thành phần khác.

### 2.4.1. Chỉ hướng vị từ trung tâm

Trạng ngữ và trung tâm ngữ là hai thành phần cấu tạo

trực tiếp nằm trên cùng một tầng cấu trúc; giữa hai thành phần này vừa có quan hệ cấu trúc, vừa có quan hệ ngữ nghĩa, lúc này quan hệ ngữ nghĩa và quan hệ cấu trúc nhất quán, là một cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa tương ứng. Đây là loại thường gặp nhất trong tiếng Việt và tiếng Hán. Ví dụ:

(52) Trăng [từ từ] lên cao. (Nam Cao)

(52') 月亮[渐渐地]升高。

(53) Tôi [đã] thông điếu và bỏ thuốc rồi. (nt)

(53') 我[已]把烟袋收藏起来并戒了烟。

(54) Lượng [hết sức] xông xáo nhưng cũng khôn ngoan rất mực. (Nguyễn Minh Châu)

(54') 阿亮[非常]机敏同时也聪明得很。

Trạng ngữ chỉ hướng vị từ chủ yếu do phó từ, từ tượng thanh, hoặc vị từ cấu tạo nên. Trong các câu trên, ngữ nghĩa trạng ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán đều chỉ hướng vị từ trung tâm. Trạng ngữ “từ từ” trong câu (52) và “渐渐” trong (52') chỉ hướng vị từ “lên cao” và “升高”, “đã” trong câu (53) và “已” trong (53') chỉ hướng vị từ “thông” và “藏”, “hết sức” trong câu (54) và “非常” trong (54') chỉ hướng vị từ “xông xáo” và “机敏”.

### 2.4.2. Chỉ hướng chủ ngữ

Trạng ngữ chỉ hướng chủ ngữ (chỉ phát sinh quan hệ ngữ nghĩa với chủ ngữ) cũng là loại thường gặp trong tiếng Việt và tiếng Hán. Trạng ngữ và chủ ngữ nằm ở những tầng cấu trúc khác nhau trong câu nhưng có liên hệ về mặt ngữ nghĩa, trạng ngữ miêu tả tâm trạng, thái độ, biểu cảm, tư thái... của chủ thể khi thực hiện động tác. Ví dụ:

(55) Thùy [niềm nở] bắt tay từng người một. (Nguyễn Minh Châu)

(55') 小垂[热情地]跟每个人握手。

(56) Nó [thất vọng] nhìn xuống bàn tay mình... (Nguyễn Nhật Ánh)

(56') 他[失望地]看着自己的手。

(57) [Hoảng hốt], chị Dậu bồng cả hai con đứng dậy. (Ngô Tất Tố)

(57') 酉姐[恐慌地]抱着两个孩子站了起来。

Trong câu (55), (55') trạng ngữ “niềm nở” “热情” cùng vị từ trung tâm “bắt tay” “握手” nằm ở cùng một tầng cấu trúc, nhưng ngữ nghĩa của nó lại chỉ hướng chủ ngữ “Thùy” “小垂” ở tầng cấu trúc trên, miêu tả thái độ khi “bắt tay” “握手” của “Thùy” “小垂”. Câu (56), (56') trạng ngữ “thất vọng” “失望” chỉ hướng chủ ngữ “nó” “他”, miêu tả trạng thái tâm trạng của chủ ngữ khi thực hiện hành vi động tác. Trạng ngữ “hoảng hốt” “恐慌” trong câu (57), (57') chỉ hướng chủ ngữ “chị Dậu” “酉姐”, miêu tả tâm trạng khi “bồng” hai con của chủ ngữ.

Do loại trạng ngữ này miêu tả chủ ngữ, vì vậy giữa nó và chủ ngữ tồn tại quan hệ trần thuật và bị trần thuật, đặc điểm này tiếng Hán cũng tương tự tiếng Việt. Ví dụ:

Thùy niềm nở bắt tay từng người một.

→ Thùy rất niềm nở.

小垂热情地跟每个人握手。→小垂很热情

Nó thất vọng nhìn xuống bàn tay mình...

→ Nó thất vọng.

他失望地看着自己的手。→他失望。

Hoảng hốt, chị Dậu bồng cả hai con đứng dậy.

→ Chị Dậu hoảng hốt.

酉姐恐慌地抱着两个孩子站了起来。→酉姐恐慌。

#### 2.4.3. Chỉ hướng nhiều thành phần

Tiếng Việt và tiếng Hán đều có trạng ngữ ngữ nghĩa của nó có thể chỉ hướng mấy thành phần trong câu, nghĩa là một trạng ngữ đồng thời miêu tả trạng thái của mấy thành phần ở những tầng khác nhau, ví dụ:

(58) Cô [cẩn thận] kiểm tra lại sổ sách, các bài giảng. (Nguyễn Minh Châu)

(58') 她认真地再检查簿籍、教案。

(59) Vợ ở trong nhà vỗ nhịp, [mơ mơ màng màng] ngâm nga dân ca. (Truyện ngắn)

(59') 妻在屋里拍着闰儿, [迷迷糊糊]地哼着眠歌。

(60) Tràng [ngoan ngoãn] đáp lời mẹ. (Kim Lân)

(60') 阿长[温顺地] 回答妈妈。

Trạng ngữ “cẩn thận” “认真” trong câu (58), (58') và nói rõ phương thức động tác “kiểm tra” “检查” vừa miêu tả thái độ của chủ ngữ “cô” “她”. Câu (59), (59') trạng ngữ “mơ mơ màng màng” “迷迷糊糊” nói rõ phương thức “ngâm nga” “哼” của vị từ trung tâm đồng thời cũng miêu tả trạng thái tinh thần của chủ ngữ. Câu (60), (60') trạng ngữ “ngoan ngoãn” “温顺” vừa nói lên phương thức động tác “đáp” “回” vừa miêu tả thái độ của chủ ngữ.

Qua phân tích trên có thể thấy, chỉ hướng ngữ nghĩa trạng ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt đại thể giống nhau, có thể chỉ hướng vị từ trung tâm, chỉ hướng chủ ngữ và nhiều thành phần khác trong câu. Khi trạng ngữ chỉ hướng vị từ trung tâm thì quan hệ chỉ hướng ngữ nghĩa và thành phần bị phụ gia, phụ gia của bình diện cú pháp nhất quán, là một cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa tương ứng. Khi trạng ngữ chỉ hướng chủ ngữ hoặc nhiều thành phần khác thì quan hệ chỉ hướng ngữ nghĩa và thành phần bị phụ gia, phụ gia của bình diện cú pháp không nhất quán, là một cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa không tương ứng.

### 3. Kết luận

Thông qua so sánh có thể thấy tính chất trạng ngữ tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau, đều là thành phần phụ gia cho vị từ, có tác dụng hạn định hoặc miêu tả.

Tiếng Việt và tiếng Hán đều có dấu hiệu trạng ngữ, “một cách” là dấu hiệu trạng ngữ trong Tiếng Việt, tiếng Hán dùng trợ từ “地” “de”. Cách sử dụng “một cách” và “de” phần lớn là giống nhau, chỉ có trạng ngữ mang tính miêu tả mới dùng dấu hiệu trạng ngữ (miêu tả chủ thể của hành động khi thực hiện hành vi động tác hoặc miêu tả hành vi động tác), còn các loại trạng ngữ mang tính hạn định không cần dùng. Điểm khác nhau là trong tiếng Việt trạng ngữ mang “một cách” thường đứng cuối câu, trong khi tiếng Hán luôn đứng trước vị từ.

Cấu tạo trạng ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán khá đa dạng, có thể do phó từ, danh từ, đại từ, tính từ, động từ, từ tượng thanh, cụm từ cố định, cụm giới từ cấu tạo nên.

Có thể thấy vị trí của các loại trạng ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán phần lớn là tương đồng, thường đứng trước vị từ, có khi đứng đầu câu. Tuy nhiên cũng có trường hợp khác nhau như trạng ngữ được cấu tạo bởi cụm giới từ: “bằng...”, “với...”, “như...”... tiếng Việt thường đứng sau vị từ. Trạng ngữ tình thái trong tiếng Việt thường linh hoạt hơn tiếng Hán, có thể có 3 vị trí, đứng trước vị từ trung tâm, cuối câu hoặc đầu câu; trong khi tiếng Hán thường chỉ có 1 vị trí là trước vị từ. Chỉ hướng ngữ nghĩa trạng ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán đại thể tương đồng. Trạng ngữ có thể chỉ hướng vị từ trung tâm, chỉ hướng chủ ngữ và nhiều thành phần khác trong câu.

**Chú thích:** Để thuận tiện trong cách trình bày, bài báo sử dụng các ký hiệu sau đây:

Trạng ngữ [ ]; Trung tâm ngữ \_\_\_\_\_

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Minh Trang, “Một hướng tiếp cận khác về trạng ngữ trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, số 12, 2017, 31-36.
- [2] 阮氏明庄, 魏金光, “越南语与汉语状语语序对比分析”, 3, 辽宁工业大学学报, 2012, 27-29.
- [3] 潘氏霞, 汉越语状语语序的对比研究, 广西师范大学, 2007.
- [4] 唐燕飞, 越南学生习得汉语状语的偏误分析, 广西民族大学, 2007.
- [5] 邢福义, 现代汉语. 北京: 高等教育出版社, 2004.

(BBT nhận bài: 01/02/2019, hoàn tất thủ tục phản biện: 25/02/2019)